

Mục 1
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM
ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN THUỘC ĐIỆN PHẢI KIỂM DỊCH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0101.29.00	-- Loại khác	
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0101.30.90	-- Loại khác	
0101.90.00	- Loại khác	
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
	- Gia súc:	
0102.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.29	-- Loại khác:	
	--- Gia súc đực:	
0102.29.11	---- Bò thiên ^(SEN)	
0102.29.19	---- Loại khác	
0102.29.90	--- Loại khác	
	- Trâu:	
0102.31.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.39.00	-- Loại khác	
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.90.90	-- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.03	Lợn sống.	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	
	- Loại khác:	
0103.91.00	-- Trọng lượng dưới 50 kg	
0103.92.00	-- Trọng lượng từ 50 kg trở lên	
01.04	Cừu, dê sống.	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0104.10.90	-- Loại khác	
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0104.20.90	-- Loại khác	
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.11.10	--- Để nhân giống ^(SEN)	
0105.11.90	--- Loại khác	
0105.12	-- Gà tây:	
0105.12.10	--- Để nhân giống ^(SEN)	
0105.12.90	--- Loại khác	
0105.13	-- Vịt, ngan:	
0105.13.10	--- Để nhân giống ^(SEN)	
0105.13.90	--- Loại khác	
0105.	-- Ngỗng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
14		
0105. 14.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN)	
0105. 14.90	--- Loại khác	
0105. 15	-- Gà lôi:	
0105. 15.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN)	
0105. 15.90	--- Loại khác	
	- Loại khác:	
0105. 94	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105. 94.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN) , trừ gà chọi	
	--- Gà chọi:	
0105. 94.41	---- Trọng lượng không quá 2 kg	
0105. 94.49	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
0105. 94.91	---- Trọng lượng không quá 2 kg	
0105. 94.99	---- Loại khác	
0105. 99	-- Loại khác:	
0105. 99.10	--- Vịt, ngan đẻ nhân giống ^(SEN)	
0105. 99.20	--- Vịt, ngan loại khác	
0105. 99.30	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi đẻ nhân giống ^(SEN)	
0105. 99.40	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	
01.06	Động vật sống khác.	
	- Động vật có vú:	
0106. 11.00	-- Bộ động vật linh trưởng	
0106. 13.00	-- Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	
0106. 14.00	-- Thỏ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0106.19.00	- - Loại khác	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Áp dụng đối với động vật sống trên cạn
	- Các loại chim:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	
0106.39.00	- - Loại khác	
	- Côn trùng:	
0106.41.00	- - Các loại ong	
0106.49.00	- - Loại khác	
0106.90.00	- Loại khác	
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0203. 19.00	- - Loại khác	
	- Đông lạnh:	
0203. 21.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0203. 22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	
0203. 29.00	- - Loại khác	
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0204. 10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204. 21.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0204. 22.00	- - Thịt pha có xương khác	
0204. 23.00	- - Thịt lọc không xương	
0204. 30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204. 41.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0204. 42.00	- - Thịt pha có xương khác	
0204. 43.00	- - Thịt lọc không xương	
0204. 50.00	- Thịt dê	
0205. 00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0206. 10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206. 21.00	- - Lưỡi	
0206. 22.00	- - Gan	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0206. 29.00	-- Loại khác	
0206. 30.00	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Cửa lợn, đông lạnh:	
0206. 41.00	-- Gan	
0206. 49.00	-- Loại khác	
0206. 80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0206. 90.00	- Loại khác, đông lạnh	
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0207. 11.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207. 12.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	
0207. 13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	
0207. 14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207. 14.10	--- Cánh	
0207. 14.20	--- Đùi	
0207. 14.30	--- Gan	
	--- Loại khác:	
0207. 14.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học ^(SEN)	
0207. 14.99	---- Loại khác	
	- Cửa gà tây:	
0207. 24.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207. 25.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	
0207. 26.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
27		
0207. 27.10	- - - Gan	
	- - - Loại khác:	
0207. 27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học ^(SEN)	
0207. 27.99	- - - - Loại khác	
	- Cửa vịt, ngan:	
0207. 41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207. 42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	
0207. 43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	
0207. 44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0207. 45.00	- - Loại khác, đông lạnh	
	- Cửa ngỗng:	
0207. 51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207. 52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	
0207. 53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	
0207. 54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0207. 55.00	- - Loại khác, đông lạnh	
0207. 60.00	- Cửa gà lôi	
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208. 10.00	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	
0208. 30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	
0208. 50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước
0208.	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
60.00		
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.90	-- Loại khác	
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	
0209.10.00	- Cửa lợn	
0209.90.00	- Loại khác	
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	-- Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	
0210.12.00	-- Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	
0210.19	-- Loại khác:	
0210.19.30	--- Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	
0210.19.90	--- Loại khác	
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	-- Cửa bộ động vật linh trưởng	
0210.93.00	-- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư.
0210.99	-- Loại khác:	
0210.99.10	--- Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh ^(SEN)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0210. 99.20	- - - Da lợn khô	
0210. 99.90	- - - Loại khác	
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0401. 10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	
0401. 10.10	- - Dạng lỏng	
0401. 10.90	- - Loại khác	
0401. 20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	
0401. 20.10	- - Dạng lỏng	
0401. 20.90	- - Loại khác	
0401. 40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	
0401. 40.10	- - Sữa dạng lỏng	
0401. 40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	
0401. 40.90	- - Loại khác	
0401. 50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	
0401. 50.10	- - Dạng lỏng	
0401. 50.90	- - Loại khác	
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0402. 10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402. 10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402. 10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402. 10.49	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	-- Loại khác:	
0402.10.91	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.10.92	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.10.99	--- Loại khác	
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.21.20	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.21.30	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.21.90	--- Loại khác	
0402.29	-- Loại khác:	
0402.29.20	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.29.30	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.29.90	--- Loại khác	
	- Loại khác:	
0402.91.00	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0402.99.00	-- Loại khác	
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.	
0403.10	- Sữa chua:	
	-- Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:	
0403.10.21	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.10.29	--- Loại khác	
	-- Loại khác:	
0403.10.91	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0403. 10.99	- - - Loại khác	
0403. 90	- Loại khác:	
0403. 90.10	- - Buttermilk	
0403. 90.90	- - Loại khác	
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0404. 10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0404. 10.10	- - Dạng bột	
0404. 10.90	- - Loại khác	
0404. 90.00	- Loại khác	
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
0405. 10.00	- Bơ	
0405. 20.00	- Chất phết từ bơ sữa	
0405. 90	- Loại khác:	
0405. 90.10	- - Chất béo khan của bơ	
0405. 90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	
0405. 90.30	- - Ghee	
0405. 90.90	- - Loại khác	
04.06	Pho mát và curd.	
0406. 10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	
0406. 10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	
0406. 10.20	- - Curd	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	
0406.20.90	- - Loại khác	
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	
0406.90.00	- Pho mát loại khác	
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0407.11.10	- - - Để nhân giống	
0407.11.90	- - - Loại khác	
0407.19	- - Loại khác:	
	- - - Của vịt, ngan:	
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	
0407.19.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	
0407.19.99	- - - - Loại khác	
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	
0407.29.90	- - - Loại khác	
0407.90	- Loại khác:	
0407.	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
90.10		
0407. 90.20	-- Cửa vịt, ngan	
0407. 90.90	-- Loại khác	
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408. 11.00	-- Đã làm khô	
0408. 19.00	-- Loại khác	
	- Loại khác:	
0408. 91.00	-- Đã làm khô	
0408. 99.00	-- Loại khác	
0409. 00.00	Mật ong tự nhiên.	
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0410. 00.10	- Tô yến	
0410. 00.90	- Loại khác	
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.	
0502. 10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	
0502. 90.00	- Loại khác	
0504. 00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.	làm nguyên, phụ liệu may mặc
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	
0505.10.90	- - Loại khác	
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	
0505.90.90	- - Loại khác	
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	
0506.90.00	- Loại khác	
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước.
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	
0507.90.90	- - Loại khác	
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
0508.02.0	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0508.00.90	- Loại khác	
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối)	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
0511.91.90	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn nuôi.
0511.99.90	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khố) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khố	
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	
1501.90.00	- Loại khác	
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	
1502.	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
90		
1502.90.10	-- Ăn được	
1502.90.90	-- Loại khác	
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	-- Các phần phân đoạn thể rắn	
1504.10.90	-- Loại khác	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	-- Các phần phân đoạn thể rắn	
1504.20.90	-- Loại khác	
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
15.21	Sáp thực vật (trừ triglycerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	-- Sáp ong và sáp côn trùng khác	Áp dụng đối với sáp ong
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1601.00.90	- Loại khác	
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602.	- Chế phẩm đồng nhất:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
10		
1602.10.10	-- Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.10.90	-- Loại khác	
1602.20.00	- Từ gan động vật	
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	-- Từ gà tây:	
1602.31.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
	--- Loại khác:	
1602.31.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học ^(SEN)	
1602.31.99	---- Loại khác	
1602.32	-- Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
1602.32.10	--- Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.32.90	--- Loại khác	
1602.39.00	-- Loại khác	
	- Từ lợn:	
1602.41	-- Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:	
1602.41.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.41.90	--- Loại khác	
1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602.42.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.42.90	--- Loại khác	
1602.49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	
	--- Thịt nguội:	
1602.49.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.49.19	---- Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	- - - Loại khác:	
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.49.99	- - - - Loại khác	
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.90.90	- - Loại khác	
1603.00.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	Áp dụng đối với sản phẩm động vật trên cạn.
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
	- Lactoza và xirô lactoza:	Áp dụng với đường Lactose sữa.
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	
1702.19.00	- - Loại khác	
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	
2301.20.90	- - Loại khác	
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	
2309.10.90	- - Loại khác	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.19	- - - Loại khác	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.	- - Loại khác	Áp dụng đối

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
90.90		với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.	
	- Albumin trứng:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	
3502.19.00	- - Loại khác	
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	Trừ collagen
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	
4101.90.90	- - Loại khác	
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	
4102.10.00	- Loại còn lông	
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	
4102.	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
29.00		
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	
4103.20.00	- Cua loài bò sát	Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư.
4103.30.00	- Cua lợn	
4103.90.00	- Loại khác	
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.	
4301.10.00	- Cua loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.30.00	- Cua các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.60.00	- Cua loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.80.00	- Cua loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	
5101.19.00	- - Loại khác	
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:	
5101.	- - Lông cừu đã xén	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
21.00		
5101.29.00	- - Loại khác	
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.19.00	- - Loại khác	
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	